HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 254/2023/NQ-HĐND	*Lâm Đồng, ngày 08 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 10405/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng để áp dụng trong các trường hợp cụ thể

1. Diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng (mười tỷ đồng) để xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong các trường hợp:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất;

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với diện tích đất ở vượt hạn mức; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp;

c) Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

d) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản;

đ) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá;

e) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án;

h) Xác định giá trị quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

i) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

3. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

4. Xác định số tiền phải nộp đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư.

5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 2. Xử lý đối với một số trường hợp cụ thể

Đối với các trường hợp được chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp (không phải đất ở) sang đất ở thì tiền sử dụng đất phải nộp đối với phần diện tích chuyển mục đích vượt hạn mức giao đất ở tối thiểu không được thấp hơn khi tính theo giá đất quy định tại Bảng giá đất (không có hệ số điều chỉnh) tại vị trí của phần diện tích đó, nếu thấp hơn thì tính bằng mức tối thiểu.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Đơn Dương được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa X Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:
- UBTVQH;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các bộ: TC, TN&MT;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, BTT UBMTTQVN;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- VP: TU, ĐĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- TT Tích hợp DL và chuyển đổi số tỉnh;
- TT Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Trần Đức Quận

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

(Kèm theo Nghị quyết số 254/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn D'Ran	105	84	53	3,2	2,7	2,7
2	Thị trấn Thạnh Mỹ	105	84	53	3,4	2,9	2,8
3	Xã Lạc Xuân	94	76	47	3,2	2,6	2,5
4	Xã Lạc Lâm	94	76	47	2,9	2,4	2,4
5	Xã Ka Đô	94	76	47	2,9	2,4	2,5
6	Xã Đạ Ròn	94	76	47	2,4	2,2	2,1
7	Xã Quảng Lập	94	76	47	2,9	2,4	2,4
8	Xã Pró	75	55	45	2,7	2,4	2,0
9	Xã Ka Đơn	75	55	45	2,7	2,4	2,0
10	Xã Tu Tra	94	76	47	2,9	2,5	2,4

2. Đất trồng cây lâu năm

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn D'Ran	121,5	97	61	2,8	2,3	2,3
2	Thị trấn Thạnh Mỹ	121,5	97	61	2,9	2,4	2,4
3	Xã Lạc Xuân	100	75	50	2,7	2,4	2,3
4	Xã Lạc Lâm	100	75	50	2,7	2,4	2,4

5	Xã Ka Đô	100	85	50	2,7	2,2	2,3
6	Xã Đạ Ròn	100	75	50	2,2	2,2	2,0
7	Xã Quảng Lập	100	75	50	2,7	2,4	2,3
8	Xã Pró	75	55	45	2,7	2,4	2,0
9	Xã Ka Đơn	75	55	45	2,7	2,4	2,0
10	Xã Tu Tra	100	75	50	2,7	2,4	2,3

3. Đất nuôi trồng thủy sản

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn D'Ran	60	48	30	2,7	2,4	2,4
2	Thị trấn Thạnh Mỹ	60	48	30	2,7	2,4	2,4
3	Xã Lạc Xuân	50	40	25	2,4	2,1	2,1
4	Xã Lạc Lâm	50	40	25	2,4	2,1	2,1
5	Xã Ka Đô	50	40	25	2,4	2,1	2,1
6	Xã Đạ Ròn	50	40	25	2,4	2,1	2,1
7	Xã Quảng Lập	50	40	25	2,4	2,1	2,1
8	Xã Pró	40	30	20	2,4	2,1	2,1
9	Xã Ka Đơn	40	30	20	2,4	2,1	2,1
10	Xã Tu Tra	50	40	25	2,4	2,1	2,1

4. Đất nông nghiệp khác

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn D'Ran	121,5	97	61	3,0	2,5	2,5
2	Thị trấn Thạnh Mỹ	121,5	97	61	3,0	2,5	2,5
3	Xã Lạc Xuân	100	75	50	3,0	2,5	2,4
4	Xã Lạc Lâm	100	75	50	3,0	2,5	2,5

5	Xã Ka Đô	100	85	50	3,0	2,3	2,4
6	Xã Đạ Ròn	100	75	50	2,6	2,5	2,1
7	Xã Quảng Lập	100	75	50	3,0	2,5	2,4
8	Xã Pró	75	55	45	3,0	2,5	2,1
9	Xã Ka Đơn	75	55	45	3,0	2,5	2,4
10	Xã Tu Tra	100	75	50	3,0	2,5	2,4

5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn và khu dân cư nông thôn:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất tương ứng quy định cùng vị trí, cùng địa bàn của đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (theo bảng hệ số tại Điểm 1, 2, 3 và 4 nêu trên).

6. Đất rừng sản xuất

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn D'Ran	16	13	8	1,0	1,0	1,0
2	Thị trấn Thạnh Mỹ	16	13	8	1,0	1,0	1,0
3	Xã Lạc Xuân	16	13	8	1,0	1,0	1,0
4	Xã Lạc Lâm	16	13	8	1,0	1,0	1,0
5	Xã Ka Đô	16	13	8	1,0	1,0	1,0
6	Xã Đạ Ròn	16	13	8	1,0	1,0	1,0
7	Xã Quảng Lập	16	13	8	1,0	1,0	1,0
8	Xã Pró	16	13	8	1,0	1,0	1,0
9	Xã Ka Đơn	16	13	8	1,0	1,0	1,0
10	Xã Tu Tra	16	13	8	1,0	1,0	1,0

7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	**Xã Đạ Ròn**		
1.1	**Khu vực 1**		
1.1.1	**Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27**		
1	Từ giáp ranh giới hành chính Thạnh Mỹ đến đầu cống thuỷ lợi ngang qua Quốc lộ 27 (giáp thửa 203, tờ bản đồ 25)	1.040	1,4
2	Từ cống thuỷ lợi ngang qua Quốc lộ 27 (thửa 203, tờ bản đồ 25) đến giáp cống giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A (thửa 33, tờ bản đồ 25)	1.376	1,6
3	Từ cống giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A (thửa 33,tờ bản đồ 25) đến đầu ngã 3 vào Trường tiểu học Đạ Ròn (thửa 101, tờ bản đồ27)	1.392	1,7
4	Từ ngã 3 vào Trường tiểu học Đạ Ròn (thửa 101, tờ bản đồ 27) đến đầu ngã 3 đường vào Thôn 1 (thửa 213, tờ bản đồ 31)	1.440	1,7
5	Từ ngã 3 đường vào Thôn 1 (thửa 213 tờ bản đồ 31) đến cầu Bắc Hội (ranh giới hành chính Huyện Đức Trọng)	1.432	1,8
1.1.2	**Đất có mặt tiếp giáp đường 413B**		
1	Từ giáp ngã ba giáp đất Công ty Thụy Hồng quốc tế thuê đến giáp ngã ba ĐH 12 (thửa 22, tờ bản đồ 29)	880	1,4
1.1.3	**Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH12**		
1	Từ giáp ngã 3 Quốc lộ 27 (ngã 3 Nông trường) đến giáp ngã 3 đường ĐH 12 và đường 413B (thửa 73, tờ bản đồ 29)	600	1,4
2	Từ giáp giáp ngã ba ĐH 12 và đường 413B đến (thửa 73, tờ bản đồ 29) cầu nông trường	880	1,4
1.1.4	**Đường liên thôn, liên xã**		
1	Từ giáp ngã 3 Quốc lộ 27 (nhà ông Chín Ống) (thửa 112, tờ bản đồ 25) đến hết đình Suối Thông (thửa 102, tờ bản đồ 22)	528	1,3
2	Từ giáp ngã 3 Quốc lộ 27 (Thôn Suối Thông B) đến giáp ngã 3 hết đất nhà ông Hồ Trân (hết thửa 285, tờ bản đồ 22)	752	1,4
3	Từ hết thửa 285, tờ bản đồ 22 đến giáp thửa 680, tờ bản đồ 22	682	1,3
4	Từ thửa 680, tờ bản đồ 22 (thôn Suối Thông B2) đến cầu ông Thiều	720	1,2
5	Từ giáp ngã 3 Quốc lộ 27 (đất nhà ông Nguyễn Công Đài Nguyên) (thửa 51, tờ bản đồ 25) đến giáp ngã 3 (hết đất nhà bà NguyễnThị Bốn) (thửa 67, tờ bản đồ 22)	648	1,2

6	Các đường nhánh nối với đoạn đường (từ giáp ngã 3 Suối Thông B Quốc lộ 27 đến giáp ngã 4 hết đất đất Dòng nữ tu Đa Minh) vào sâu 200m	504	1,2
7	Từ giáp ngã 3 Quốc lộ 27 (tổng thôn văn hoá Thôn Suối Thông A2) (thửa 75, tờ bản đồ 24) đến giáp ngã 3 đất nhà ông Ha Ai (thửa 146 tờ 24)	504	1,2
8	Từ giáp ngã 3 Quốc lộ 27 (nhà đất Phượng Kỳ) (thửa 16, tờ bản đồ 24) đến giáp ngã 4 (đất nhà Ka Né hết thửa 61 tờ 24)	504	1,2
9	Từ giáp ngã 3 Quốc lộ 27 (quán cà phê Uyên thửa 157 tờ 27) đến giáp ngã 4 (đất ông HaJong hết thửa 169 tờ 27)	480	1,4
10	Từ giáp ngã 3 Quốc lộ 27 (cổng thôn văn hoá Thôn Suối Thông A 1) (thửa 101 gốc, tờ bản đồ 27) đến giáp ngã 4 (Đất nhà ông Ha Chai) hết thửa 125 tờ 27)	458	1,3
11	Từ giáp ngã 3 Quốc lộ 27 (nhà đất ông Vương Đại Tẩu) (thửa 101 gốc, tờ bản đồ 27) đến giáp đất Trường Tiểu Học Đạ Ròn	504	1,2
12	Từ giáp ngã 3 Quốc lộ 27 (nhà đất ông Quốc) (thửa 14, tờ bản đồ 27) đến giáp ngã 3 đường giữa hai thôn (thôn Đạ Ròn và thôn Suối Thông A1) (hết thửa 53, tờ bản đồ 27)	480	1,2
13	Từ giáp ngã 3 Quốc lộ 27 đến giáp cổng gác hồ Đạ Ròn	480	1,2
14	Các đường nhánh nối với đoạn đường (từ đường giữa hai thôn Đạ Ròn và thôn Suối Thông A 1) (giáp thửa 91, tờ bản đồ 27) đến đoạn đường (từ ngã 3 Quốc lộ 27 đến nhà ông Ha Ai) (thửa 146, tờ bản đồ 24).	464	1,2
15	Từ giáp ngã 3 Quốc lộ 27 (cổng chào UBND xã) (thửa 01 (gốc), tờ bản đồ 27) đến hết thửa 166 (gốc), tờ bản đồ 27	504	1,2
16	Từ giáp ngã 3 Quốc lộ 27 (nhà đất ông Biểu) (thửa 09, tờ bản đồ 27) đến hết đất khu tái định cư sân Golf (thửa 83, tờ bản đồ Quy hoạch).	544	1,3
17	Từ hết đất khu tái định cư sân gol đến giáp ngã 3 (hết đất khu tái định cư thôn Đạ Ròn) (thửa 40, tờ bản đồ Quy hoạch)	528	1,3
18	Từ giáp ngã 3 Quốc lộ 27 (Cổng thôn văn hoá Thôn 1) (thửa 33, tờ bản đồ 31) đến hết đất nhà bà Loan Xoan (thửa 79, tờ bản đồ 31)	544	1,2
19	Từ giáp ngã 3 Quốc lộ 27 (thửa 29, tờ bản đồ 32) đến giáp ngã 4 (giáp thửa 140, tờ bản đồ29) (hết đất bà Vương Thị Ngọ (đường dự án cạnh tranh Nông nghiệp)	752	1,3
20	Từ giáp ngã 3 Quốc lộ 27 (Cầu Bắc Hội) đến giáp ngã 3 (quán của ông Tiến) (giáp thửa 133, tờ bản đồ 32)	720	1,4
21	Từ giáp ngã 3 quán ông Tiến (thửa 133, tờ bản đồ 32) đến hết thửa 83, tờ bản đồ 32	656	1,3

22	Từ giáp ngã 3 nhà ông Chánh (thửa 28, tờ bản đồ 01) đến hết đất bà Yến (thửa 93, tờ bản đồ 01)	688	1,2
23	Từ thửa 202, tờ bản đồ 32 (thôn 2) đến hết thửa 261, tờ bản đồ 32	408	1,3
24	Từ thửa 51, tờ bản đồ 32 (thôn 2) đến giáp thửa 46, tờ bản đồ 01	408	1,3
25	Từ thửa 59, tờ bản đồ 32 (thôn 2) đến hết thửa 213, tờ bản đồ 32	408	1,3
26	Từ thửa 64, tờ bản đồ 32 (thôn 2) đến hết thửa 220, tờ bản đồ 32	408	1,3
27	Từ thửa 72, tờ bản đồ 32 (thôn 2) đến hết thửa 172, tờ bản đồ 32	408	1,3
28	Từ thửa 54, tờ bản đồ 29 (thôn 3) đến hết thửa 190, tờ bản đồ 30	340	1,3
29	Từ thửa 190, tờ bản đồ 30 (thôn 3) đến giáp thửa 177, tờ bản đồ 30	340	1,3
30	Từ hội trường thôn 3 đến hết thửa 30, tờ bản đồ 30	340	1,3
1.2	**Khu vực 2:** Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng >3m.	392	1,2
1.3	**Khu vực 3:** Những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	240	1,5
2	**Xã Lạc Lâm**		
2.1	**Khu vực 1**		
2.1.1	**Đất có mặt tiếp giáp với Quốc lộ 27**		
1	Từ giáp ranh giới hành chính thị trấn Thạnh Mỹ (thửa 43, 54 và 75 tờ bản đồ số 6) đến giáp thửa 97 (đất Cây xăng Hiệp Phú Thành) và thửa 99 Tờ bản đồ 5	1.880	1,6
2	Từ thửa 97 (đất Cây xăng Hiệp Phú Thành) và thửa 99 tờ bản đồ số 5 đến đầu cầu Lạc Sơn: hết thửa 213 tờ bản đồ số 3 và thửa số 2 tờ bản đồ số 5	2.560	1,5
3	Từ cầu Lạc Sơn: hết thửa 213 tờ bản đồ số 3 và thửa số 2 tờ bản đồ số 5 đến giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ thửa 58 và 59 tờ bản đồ số 4A)	3.632	1,7
4	Từ giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ thửa 58 và 59 tờ bản đồ số 4A) đến giáp ngã ba hết thửa 170 (cây xăng Hùng Hoa) và thửa 172 tờ bản đồ số 3	4.480	1,7
5	Từ ngã ba hết thửa 170 (cây xăng Hùng Hoa) và thửa 172 tờ bản đồ số 3 đến giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân (thửa 153 và 155 tờ bản đồ số 3)	3.120	1,5
2.1.2	**Các đường nối với Quốc lộ 27**		
1	Từ giáp ngã 3 Quốc lộ 27 (thửa 29 và 37 tờ bản đồ số 5) đến cầu Ka Đô (thửa 119a nay là thửa 170, 137 tờ bản đồ số 5) Đường 413	1.680	1,5
2	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 213 và 214 tờ bản đồ số 3a đến giáp ngã ba hết thửa 79 và giáp thửa 46 (đất nhà thờ Lạc Sơn) tờ bản đồ số 3a Thôn Lạc Sơn	1.216	1,2

3	Từ giáp ngã ba hết thửa 79 và giáp thửa 46 (đất nhà thờ Lạc Sơn) tờ bản đồ số 3a đến hết thửa 1 và 16 tờ bản đồ 3a Thôn Lạc Sơn	720	1,2
4	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 86 và 87 tờ bản đồ 4a đến hết thửa 615; thửa 516 và 521 tờ bản đồ 2a Thôn M'Răng	1.216	1,3
5	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 33 và 34 đến hết thửa 1074 và 1081 tờ bản đồ số 4a Thôn Lạc Lâm Làng	872	1,4
6	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 72 và 73 Tờ bản đồ 4a đến ngã ba hết thửa 234 và 356 Tờ số 4a Thôn Lạc Lâm Làng	1.208	1,3
7	Từ ngã ba hết thửa 234 và 356 tờ bản đồ số 4a đến hết thửa 490 và 515; hết thửa 518 và 583 tờ bản đồ số 4a Thôn Lạc Lâm Làng	960	1,3
8	Từ ngã ba hết thửa 234 và 356 tờ bản đồ số 4a đến giáp ngã tư nhà ông Hồ Xuân Khắc	1.040	1,3
9	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 295 và 262 tờ bản đồ số 2 đến giáp mương hết thửa 402 và 448 tờ bản đồ số 2	1.136	1,3
10	Từ giáp mương hết thửa 402 và 448 tờ bản đồ số 2 đến hết thửa 615 và 617 tờ bản đồ số 2	896	1,2
11	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 157 tờ bản đồ số 2 và 345 tờ bản đồ số 3 đến giáp mương hết thửa 393 tờ bản đồ số 2 và 913 tờ bản đồ số 3: Thôn Quỳnh Châu Đông	1.232	1,2
12	Từ giáp mương hết thửa 393 Tờ bản đồ 2 và 913 Tờ bản đồ 3 đến hết đất ông Trần Hạnh (thôn Lạc Thạnh)	1.120	1,3
13	Từ ngã tư thửa 1037 tờ bản đồ số 3 đến hết thửa 953 tờ bản đồ số 3 và thửa số 34 tờ bản đồ số 4	784	1,2
14	Các đường nhánh phía bắc nối với Quốc lộ 27 đến giáp đường dân cư số 10 (thuộc khu vực từ UBND xã - giáp Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm)	1.488	1,6
15	Đường dân cư số 10 từ UBND xã đến Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm	1.032	1,5
16	Các đường nhánh phía bắc nối tiếp giáp với đường dân cư số 10	862	1,6
17	Các đường nhánh Phía nam còn lại nối với Quốc lộ 27 vào đến 200m có bề rộng từ 3m trở lên (thuộc khu vực từ cống máng đến giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân)	1.032	1,4
2.2	**Khu vực 2**: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng >3m.	538	1,4
2.3	**Khu vực 3**: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	320	1,3
3	**Xã Lạc Xuân**		
3.1	**Khu vực 1**		
3.1.1	**Đất ở có mặt tiếp giáp với Quốc lộ 27**		
1	Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Lâm (thửa 211 và 261 tờ bản đồ số 24) đến hết nghĩa địa Lạc Viên (thửa 31) và ngã ba hết thửa 41 tờ bản đồ số 24	2.824	1,4

2	Từ giáp nghĩa địa Lạc Viên (thửa 31) và ngã ba hết thửa 41 tờ bản đồ số 24 đến hết Trường tiểu học Lạc Xuân (thửa 818 và 642 tờ bản đồ số 14)	3.080	1,5
3	Từ giáp đất Trường tiểu học Lạc Xuân (thửa 818 và 642 tờ bản đồ số 14) đến đầu cống lở Labouye (thửa 714 tờ bản đồ số 12)	1.560	1,4
4	Từ cống lở Labouye (thửa 714 tờ bản đồ số 12) đến giáp cống chợ mới Lạc Xuân (giáp thửa 458 và 402 tờ bản đồ số 6)	2.120	1,4
5	Từ cống chợ mới Lạc Xuân (thửa 458 và 402 tờ bản đồ số 6) đến giáp ngã ba giáp thửa 915 (nhà ông Trương Dựa) và hết thửa 300 tờ bản đồ số 7	2.840	1,4
6	Từ ngã ba giáp thửa 915 (nhà ông Trương Dựa) và hết thửa 300 tờ số 7 đến giáp ranh giới hành chính thị trấn D'Ran (thửa 190 và 191 Tờ số 3)	2.144	1,4
3.1.2	**Các đường nối với Quốc lộ 27**		
1	Từ giáp ngã 3 thửa 230 và 255 Tờ số 24 đến giáp ngã ba hết thửa 72 Tờ số 25 thôn Đồng Thạnh	776	1,4
2	Từ giáp ngã ba thửa 43 (đất nhà ông Hùng Khiêm) và thửa 45 tờ bản đồ số 24 đến giáp ngã ba hết thửa 17 và 18 tờ bản đồ số 25 thôn Lạc Viên	896	1,3
3	Từ giáp ngã ba (thửa 72 tờ bản đồ 24 đất nhà ông Lân) đến giáp thửa 132 tờ bản đồ 24 thôn Lạc Viên	936	1,3
4	Từ giáp ngã ba (thửa 88 tờ bản đồ 24 đất nhà Thuý Liễu) đến hết thửa 3 tờ bản đồ 13 thôn Lạc Viên	984	1,3
5	Từ giáp ngã ba (thửa 37 tờ bản đồ 13 đất nhà ông Khoái) đến giáp ngã ba hết thửa 40 tờ bản đồ 13 thôn Lạc Viên	984	1,3
6	Từ giáp ngã 3 (thửa 244 Tờ 14) đến giáp thửa 250 Tờ 23: thôn Lạc Viên	984	1,4
7	Từ giáp ngã ba (thửa 112 tờ bản đồ 14 đất nhà bà Hiếu) đến hết thửa 77 tờ bản đồ 14 thôn Lạc Viên	984	1,3
8	Từ giáp ngã 3 (thửa 69 tờ bản đồ 14) đến hết thửa 35 Tờ 14 thôn Lạc Viên	864	1,3
9	Từ giáp ngã 3 (thửa 69 Tờ 14) đến giáp thửa 32 Tờ 14 thôn Lạc Viên	864	1,3
10	Từ giáp ngã ba (thửa 892 Tờ 14) đến hết thửa 4 Tờ 14 thôn Lạc Viên	864	1,4
11	Từ giáp ngã ba (thửa 918 Tờ 14 đất nhà bà Hà) đến giáp sông Đa nhim (hết thửa 539 Tờ 23) thôn Lạc Viên	1.024	1,4
12	Từ giáp ngã ba (thửa 172 tờ bản đồ 14 đất nhà ông Dương) đến giáp sông Đa nhim (hết thửa 549 tờ bản đồ 23) thôn Lạc Viên	976	1,3
13	Các đường nhánh còn lại nối với Quốc lộ 27 vào đến 200m thuộc các thôn Đồng Thạnh, Lạc Viên A, Lạc Viên B	840	1,3

14	Từ giáp ngã ba (thửa 517 tờ bản đồ 15 đất nhà ông Hoàn) đến giáp mương nước (thửa 238 tờ bản đồ 15) Thôn La bouye A	824	1,3
15	Từ giáp ngã ba (thửa 905 tờ bản đồ 12 đất nhà ông Thời Trang) đến hết thửa 79 tờ bản đồ 12 Thôn Lạc Bình	824	1,3
16	Từ giáp ngã ba (thửa 836 tờ bản đồ 12 đất ông Nở) đến hết thửa 624 tờ bản đồ 12 Thôn Lạc Bình	720	1,2
17	Từ giáp ngã ba (thửa 45 tờ bản đồ 12 đất nhà ông Trương Lâu) đến hết thửa 10 tờ bản đồ 12 Thôn La bouye B	864	1,3
18	Từ giáp ngã ba (thửa 820 tờ bản đồ 12 đất bà Nhung) đến giáp suối Lạc Bình (thửa 285 tờ bản đồ 11)	756	1,3
19	Từ giáp ngã ba (thửa 677 tờ bản đồ 6) đến giáp suối (hết thửa 690 tờ bản đồ 6) Khu chợ cũ Lạc Xuân.	864	1,2
20	Từ giáp ngã ba (nhà đất Ban Quản lý rừng phòng hộ Dran) đến giáp cầu Châu Sơn	1.296	1,2
21	Từ cầu Châu Sơn đến giáp đường 412 (thôn Châu Sơn)	796	1,5
22	Từ giáp ngã ba (thửa 711 tờ bản đồ số 6 đất nhà ông Giao) đến giáp suối (hết thửa 87 tờ bản đồ số 6) thôn Lạc Xuân 2.	864	1,2
23	Từ giáp ngã ba (thửa 729 tờ bản đồ 6 cây xăng Song Anh) đến hết thửa 511 tờ bản đồ 6 thôn Lạc Xuân 2.	816	1,2
24	Từ giáp ngã ba (thửa 974 tờ bản đồ số 7 đất trường Vành khuyên) đến hết thửa 409 tờ bản đồ số 7 thôn Lạc Xuân 2.	816	1,2
25	Từ giáp ngã ba (thửa 907 tờ bản đồ 7 đất nhà ông Trương Thống) đến giáp ngã ba (hết thửa 26 tờ bản đồ 6) thôn Lạc Xuân 2.	864	1,2
26	Từ giáp ngã ba (thửa 915 tờ bản đồ 7 đất nhà ông Trương Dựa) đến giáp ngã ba (hết thửa 132 tờ bản đồ 7) thôn Lạc Xuân 2.	720	1,4
27	Từ giáp ngã ba (thửa 407 tờ bản đồ số 4 đất ông Phước) đến giáp suối (hết thửa 172 tờ bản đồ số 4) Thôn Lạc Xuân 1.	720	1,2
28	Từ giáp ngã ba (thửa 414 tờ bản đồ 4) đến hết thửa 105 tờ bản đồ 4 thôn Lạc Xuân 1.	720	1,2
29	Từ giáp ngã ba (thửa 189 tờ bản đồ 3) đến hết thửa 10 tờ bản đồ 3 (đường ranh giới hành chính giữa Xã Lạc Xuân và TT D'Ran) thôn Lạc Xuân 1.	656	1,4
30	Các đường nhánh còn lại nối Quốc lộ 27 vào 200m thuộc các thôn Labouye A, B, Lạc Bình, Lạc Xuân 2 và Lạc Xuân 1.	688	1,2
3.1.3	**Đất có mặt tiếp giáp đường 412**		
1	Từ giáp ranh giới hành chính thị trấn D'Ran đến cầu Diom B	824	1,7
2	Từ cầu Diom B đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô	960	1,7

3.1.4	**Các đường nối với đường 412**		
1	Từ giáp ngã ba (thửa 39 tờ bản đồ 10 đất ông Hải) đến giáp ngã ba (thửa 91 tờ bản đồ 10) Thôn Châu Sơn.	432	1,2
2	Từ giáp ngã ba (thửa 314 tờ bản đồ 10) đến giáp ngã ba (hết thửa 276 tờ bản đồ 16) thôn kinh tế mới Châu Sơn.	432	1,3
3	Từ giáp ngã ba (thửa 193 tờ bản đồ 16 đất bà Liêu) đến giáp thửa 115 tờ bản đồ 21 thôn Diom B.	432	1,3
4	Từ giáp ngã ba (thửa 328 tờ bản đồ 21 đất ông Dụ) đến giáp hết thửa 365 tờ bản đồ 21	432	1,2
5	Từ giáp ngã 3 (thửa 289 tờ 21 đất ông Ân) đến giáp ngã 3 (hết thửa 123 tờ 22) thôn Giãn Dân	544	1,3
6	Từ giáp ngã 3 (thửa 50 tờ 27 đất ông Quảng) đến giáp ngã 3 (hết thửa 121 tờ 22) thôn Giãn Dân	504	1,4
7	Từ giáp ngã tư (thửa 122 tờ bản đồ 27 đất ông Sơn) đến giáp ngã 3 (hết thửa 230 tờ 22)t Diom A	432	1,2
8	Từ giáp ngã tư (thửa 121 tờ bản đồ 27 đất trường Tiểu học) đến hết thửa 85 tờ bản đồ 28) thôn BKăn	432	1,2
9	Từ giáp ngã ba (đất nhà ông Dương Hùng Bảo) đến giáp hồ Tân Hiên, thôn Tân Hiên	416	1,2
3.2	**Khu vực 2**: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng >3m.		
1	Phía bắc sông Đa Nhim	424	1,3
2	Phía nam sông Đa Nhim	320	1,3
3.3	**Khu vực 3**: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã.		
1	Phía bắc sông Đa Nhim	304	1,2
2	Phía nam sông Đa Nhim	285	1,2
4	**Xã Ka Đô**		
4.1	**Khu vực 1**		
4.1.1	**Đất có mặt tiếp giáp đường 413**		
1	Từ cầu Ka Đô (thửa 8 và 9 Tờ bản đồ 9) đến giáp ngã ba đường cụm công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng Lập (thửa 87 và hết thửa 90 Tờ bản đồ 9)	2.080	1,5
2	Từ giáp ngã ba đường cụm công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng Lập (thửa 87 và hết thửa 90 tờ bản đồ số 9) đến ngã ba hết thửa đất số 15 và 487 tờ bản đồ số 13	2.896	1,5
3	Từ giáp ngã ba hết thửa đất số 15 và 487 tờ bản đồ số 13 đến giáp ranh thửa đất 264 (đất nhà bà Hồng Đạt) và hết thửa 296 Tờ 14	3.425	1,6
4	Từ thửa đất 264 (đất nhà bà Hồng Đạt) và hết thửa 296 tờ bản đồ số 14 đến ngã 3 Trường Tiểu học Ka Đô (hết thửa 626 tờ bản đồ số 14 và thửa 229 tờ bản đồ số 13)	4.320	1,7
5	Từ ngã ba Trường Tiểu học Ka Đô (hết thửa 626 Tờ bản đồ 14 và thửa 229 Tờ bản đồ 13) đến giáp ngã tư thửa 94 (đất Quang Yên) và thửa 95 Tờ bản đồ 20	3.440	1,6

6	Từ ngã tư thửa 94 (đất Quang Yên) và thửa 95 tờ bản đồ số 20 đến giáp ranh giới hành chính xã Quảng Lập (thửa 242 và 243 tờ bản đồ số 20)	2.666	1,4
4.1.2	**Đất có mặt tiếp giáp huyện lộ 412**		
1	Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân (thửa 147 và 150 tờ bản đồ số 4) đến ngã tư dốc Lò Than (thửa 78 và 600 tờ bản đồ số 15)	1.120	1,4
2	Từ ngã tư dốc Lò Than đến ngã tư Nhà văn hóa xã (hết thửa 737 và 247 tờ bản đồ số 14)	2.800	1,6
3	Từ ngã tư Nhà văn hóa xã: từ hết thửa 737 và 247 tờ bản đồ số 14 đến giáp ngã 3 đường 413 UBND xã (hết thửa đất 259 và 301 tờ bản đồ số 14)	3.760	1,5
4.1.3	**Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH 11**		
1	Từ huyện lộ 412 ngã 4 Nhà văn hóa xã (thửa 721 và 737 tờ bản đồ số 14) đến giáp ngã 4 Ông Thành (thửa 364 và 363 tờ bản đồ số 14)	1.600	1,2
2	Từ ngã 4 Ông Thành (thửa 364 và 363 tờ bản đồ số 14) đến đầu ngã 3 đất nhà ông Gọn (hết thửa 251 và 327 tờ bản đồ số 18)	1.280	1,3
3	Từ ngã 3 đất nhà ông Gọn (hết thửa 251 và 327 Tờ số 18) đến giáp ngã ba ranh giới hành chính 3 xã Ka Đô, Pró, Quảng Lập (thửa 266 Tờ số 25)	760	1,3
4.1.4	**Các đường nối với huyện lộ 413**		
1	Đường phía đông bắc chợ: từ thửa 293 đến hết thửa 488 tờ bản đồ số 14	4.400	1,5
2	Đường phía tây nam chợ: từ thửa 541 đến hết thửa 578 tờ bản đồ số 14	4.400	1,5
3	Đường cuối chợ: từ thửa 577 và 587 đến hết thửa 487 và 488 Tờ 14	3.376	1,4
4	Đường cụm công nghiệp: Từ ngã ba giáp huyện lộ 413 (thửa 87 và 83 Tờ bản đồ 9) đến giáp ranh giới xã Quảng Lập (hết thửa số 121 Tờ bản đồ 9 và hết thửa số 5 Tờ bản đồ 12)	2.480	1,3
5	Từ ngã ba thửa 32 và 33 tờ bản đồ số 9 đến giáp ngã ba thửa 163 và 219 tờ bản đồ số 8	432	1,2
6	Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 144 và 143 (nhà ông Sinh) Tờ số 9 đến hết thửa đất số 333 và 335 Tờ bản đồ 12	720	1,2
7	Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 129 và 130 tờ bản đồ số 13 đến hết thửa đất số số 76 và 86 tờ bản đồ số 12	640	1,2
8	Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 13 Tờ 13 (nhà ông phê) đến hết thửa đất số 64 Tờ 12 (nhà ông Khiêm)	560	1,2
9	Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 91 tờ bản đồ số 9 đến hết thửa đất số 37 tờ bản đồ số 9	560	1,2
10	Từ huyện lộ 413 ngã 3 thửa 532 tờ bản đồ số 8 (đất Công an phòng cháy chữa cháy) đến giáp ngã 3 hết thửa đất số 217 (đất ông Đệ) và thửa 435 tờ bản đồ 8	880	1,2

11	Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 15 (nhà ông Hùng Chài) và thửa 15 tờ bản đồ số 13 đến hết thửa đất số 255 tờ bản đồ số 8 (nhà ông Dắn Tắc Chắn)	640	1,3
12	Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 40 và 64 (nhà ông Đệ) tờ bản đồ số 13 đến hết thửa đất số 391 (đất nhà ông Tuyên) và 202 Tờ bản đồ 8	592	1,2
13	Từ huyện lộ 413 ngã ba trường Mầm non: thửa 280 và thửa 279 tờ bản đồ số 14 đến ngã ba Giáp thửa 372 (nhà ông Minh) và giáp thửa 371 tờ bản đồ số 7	992	1,3
14	Từ huyện lộ 413 ngã ba từ thửa 298 và 299 (nhà ông Việt Hùng) tờ bản đồ số 14 đến thửa 369 và 1275 tờ bản đồ số 14	1.400	1,2
15	Từ huyện lộ 413 ngã ba từ thửa 295 và 296 (nhà ông Tính Cộng) đến giáp ngã ba thửa 454 (nhà ông Diên) và thửa 455 tờ bản đồ số 14	1.568	1,3
16	Từ huyện lộ 413 ngã ba từ thửa 550 (nhà ông Lê Phu) và thửa 615 tờ bản đồ số 14 đến giáp ngã ba thửa 590 và 464 tờ bản đồ số 14	1.840	1,3
17	Từ huyện lộ 413 ngã ba từ thửa 616 và 629 (nhà Hùynh Đào) tờ bản đồ số 14 đến giáp ngã ba thửa 592 và 667 tờ bản đồ số 14	1.568	1,2
18	Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 628 và 627 (Thánh Thất Cao Đài) tờ bản đồ số 14 đến ngã ba thửa 654 tờ bản đồ số 14	448	1,2
19	Từ giáp huyện lộ 413 ngã 3 thửa 656 (chùa Giác Quang) đến giáp ngã tư ông Thành thửa 364 và 679 Tờ 14	1.600	1,4
20	Từ giáp huyện lộ 413 ngã ba Cổng văn hoá Nghĩa Hiệp 2: Thửa 57 tờ bản đồ 19 và 24 tờ bản đồ số 20 đến hết thửa đất 182 và 183 tờ bản đồ số 12	1.480	1,3
21	Từ hết thửa đất 182 và 183 Tờ bản đồ 12 đến giáp ngã 3 đường mới cụm công nghiệp Ka Đô (thửa số 5 Tờ bản đồ 12)	720	1,2
22	Từ huyện lộ 413 thửa 8 và 157 tờ bản đồ số 19 đến giáp ngã ba hết thửa đất số 16 và 154 tờ bản đồ số 19	928	1,2
23	Từ huyện lộ 413 thửa 165 tờ bản đồ 19 và thửa 88 Tờ bản đồ 20 đến giáp ngã 3 hết thửa 172 và 273 Tờ 19	1.040	1,3
24	Từ huyện lộ 413 thửa 95 và 96 tờ bản đồ số 20 đến hết thửa đất số 709 và 744 tờ bản đồ 19	1.080	1,2
25	Từ huyện lộ 413 thửa 183 và 184 tờ bản đồ số 20 đến giáp Bến Lội Sáu Khanh (hết thửa đất số 419 và 426 tờ bản đồ số 19)	1.040	1,2
26	Từ huyện lộ 413 thửa 94 và 105 tờ bản đồ 20 đến hết thửa số 65 (đất đình Thanh Minh) và thửa 124 Tờ 20	960	1,2
27	Từ huyện lộ 413 thửa 37 và 39 tờ bản đồ số 20 đến ngã tư hết thửa đất số 58 tờ bản đồ số 20	1.130	1,3

28	Từ huyện lộ 413 ngã ba trường Tiểu học: thửa 229 và 433 tờ bản đồ số 13 đến ngã tư hết thửa số 110 và thửa 113 tờ bản đồ số 20	976	1,2
29	Từ huyện lộ 413 ngã ba trường Tiểu học: thửa 229 và 433 tờ bản đồ số 13 đến hết thửa đất số 417 và 378 tờ bản đồ 13	870	1,2
30	Từ thửa đất 143 tờ bản đồ 9 đến thửa 76 tờ bản đồ 12	800	1,2
31	Từ thửa đất 129.130 tờ bản đồ 13 đến hết thửa 86 tờ bản đồ 12	720	1,2
4.1.5	**Các đường nối với huyện lộ 412**		
1	Từ huyện lộ 412 ngã ba thửa 256 và 253 (nhà ông Lịch) tờ bản đồ số 14 đến giáp ngã ba Đài Truyền hình cũ (hết thửa đất số 293 tờ bản đồ số 8)	1.080	1,2
2	Từ huyện lộ 412 ngã tư Nhà văn hóa xã: thửa 252 và 247 Tờ bản đồ 14 đến giáp ngã tư hết thửa đất số 385 (nhà ông Cảnh) và thửa 387 Tờ bản đồ 7	1.530	1,3
3	Từ ngã tư hết thửa đất số 385 (nhà ông Cảnh) và thửa 387 tờ bản đồ số 7 đến giáp ngã ba hết thửa đất số 105 (nhà ông Hiệp) và 106 tờ bản đồ số 7	1.056	1,2
4	Từ huyện lộ 412 ngã ba thửa 319 và thửa 318 (nhà ông Chúng) tờ bản đồ số 14 đến thửa 350 và thửa đất số 309 tờ bản đồ số 14 (nhà bà Hồng)	592	1,2
5	Từ huyện lộ 412 ngã ba thửa 245 và thửa 232 (nhà bà Hương) tờ bản đồ số 14 đến giáp ngã tư thửa 37 (nhà ông Phúc) và 238 tờ bản đồ số 14	520	1,2
6	Từ đường 412 thửa 319 và 320 tờ bản đồ số 14 đến giáp ngã tư hết thửa 317 và 320 tờ bản đồ số 14	520	1,2
7	Từ giáp huyện lộ 412 ngã tư dốc Lò Than: thửa 71 và 600 tờ bản đồ số 15 đến giáp ngã tư Ông Thành thửa 363 và 682 tờ bản đồ số 14	1.184	1,5
8	Từ huyện lộ 412 ngã 3 thửa 740 và 859 tờ bản đồ số 15 đến ngã 3 hết thửa đất số 165 và 168 tờ bản đồ số 15	432	1,2
9	Từ huyện lộ 412 thửa 215 tờ bản đồ số 5 đến hết thửa số 36 tờ bản đồ số 6	496	1,2
10	Từ huyện lộ 412 cổng văn hoá Ka Đô Mới 2: thửa 123 và 133 Tờ số 6 đến hết thửa đất số 45 Tờ bản đồ 6	560	1,2
11	Từ huyện lộ 412 ngã ba thửa 172 và 218 tờ bản đồ số 15 đến hết thửa đất số 90 và 162 tờ bản đồ số 15	472	1,2
12	Từ huyện lộ 412 cổng văn hoá Ta Ly 1: thửa 217 và 383 Tờ 15 đến giáp huyện lộ 412 thửa 744 Tờ 15	416	1,2
13	Từ huyện lộ 412 ngã tư dốc Lò Than: từ thửa 78 và 641 tờ bản đồ số 15 đến giáp ngã ba hết thửa 122 và 123 tờ bản đồ số 18: thôn Ta Ly 2	432	1,3
14	Từ cuối thửa 195,196 tờ bản đồ 06 đến thửa 759 tờ bản đồ 15 (nối đường 412 đoạn từ ranh giới xã Lạc Xuân đến dốc lò than)	440	1,2

15	Từ thửa 477 tờ bản đồ 15 đến thửa 650 tờ bản đồ 15 (nối đường 412 đoạn từ ranh giới xã Lạc Xuân đến dốc lò than)	400	1,2
16	Các đường bê tông nối đường 412 đoạn từ ranh giới xã Lạc Xuân đến dốc lò than thuộc thôn Ka Đô Mới 1, 2	448	1,2
17	Nối đường 412 đoạn từ dốc lò than đến ngã tư nhà van hóa (từ thửa 591 tờ 15 đến thửa 350 tờ 14)	400	1,2
4.1.6	**Các tuyến đường nông thôn còn lại**		
1	Từ ngã ba thửa 25 và 34 tờ bản đồ 14 đến giáp ngã ba hết thửa đất bản đồ 287 (nhà bà Khuyến) và 282 Tờ bản đồ 8	528	1,2
2	Từ thửa 509 (nhà ông Vinh) và thửa 464 Tờ 14 đến thửa 476 (nhà bà Liên Đài) và thửa 477 Tờ 14	1.328	1,2
3	Từ ngã ba thửa 464 (đất nhà ông Dư Cao) và thửa 463 đến giáp ngã 3 thửa 475 và 458 Tờ 14	760	1,2
4	Từ nhà ông Dũng Phở (hết thửa đất bản đồ 162) và thửa 160 tờ bản đồ 23 đến ngã ba hết thửa 623 và 661 Tờ bản đồ 23	688	1,2
5	Từ ngã 3 thửa 716 và 613 tờ bản đồ 15 đến giáp ngã 3 ông Gọn (hết thửa đất bản đồ 324 và 251 Tờ bản đồ 18)	672	1,2
6	Từ ngã ba nhà ông Tâm Nhiên (thửa 668 và 669 Tờ 14) đến hết thửa đất số 406 và 394 tờ bản đồ 19	560	1,2
7	Từ cổng trào văn hóa thôn Ta Ly 2: hết thửa 111 và thửa 122 tờ bản đồ số 18 đến cuối thôn Ta Ly 2 (hết thửa đất số 502 tờ bản đồ số 15)	416	1,2
8	Từ ngã ba dốc lò than: thửa 642 Tờ 15 và thửa 28 Tờ 18 đến giáp ngã ba nhà ông Dũng phở (hết thửa đất số 162) và thửa 160 tờ 23	416	1,3
9	Từ hết thửa 122 và 123 tờ bản đồ số 18 đến giáp ngã ba hết thửa 305 và 365 tờ bản đồ số 17	416	1,2
10	Từ thửa 370 và 385 tờ bản đồ số 7 đến hết thửa 373 và 378 tờ bản đồ số 7	720	1,2
11	Nối đường ĐH 11 với đường 413 (Thửa 9,132 tờ 23 đến thửa 183,184 tờ bản đồ 20)	336	1,2
12	Nối đường ĐH 11 từ Thửa 159 tờ 23 đến thửa661,623 tờ bản đồ 23)	344	1,2
13	Nối đường ĐH 11, từ thửa 158 tờ 23 đến thửa 556 tờ bản đồ 23)	340	1,2
14	Đường bê tông nội thôn Ta Ly 2	344	1,2
4.2	**Khu vực 2**: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng >3m.	450	1,3
4.3	**Khu vực 3**: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	288	1,2
4.4	Khu vực thôn Ya Hoa thuộc xã Ka Đô	110	1,3
5	**Xã Quảng Lập**		
5.1	**Khu vực 1**		

5.1.1	**Đất có mặt tiếp giáp đường 413**		
1	Từ giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô thửa 162 tờ bản đồ số 3 và thửa 4 tờ bản đồ số 11 đến hết thửa 211 tờ bản đồ số 3 và thửa 33 tờ bản đồ số 11	1.384	1,5
2	Từ hết thửa 211 tờ số 3 và thửa 33 tờ bản đồ 11 đến giáp ngã tư chợ cũ thửa 189 tờ bản đồ số 3 và thửa 43 tờ bản đồ 11	2.120	1,5
3	Từ giáp ngã 4 chợ cũ thửa 189 tờ bản đồ 3 và thửa 43 tờ bản đồ 11 đến giáp ngã tư Trạm xá (thửa 84 Tờ bản đồ 10) và Trường học (thửa 49 Tờ bản đồ 11)	3.704	1,5
4	Từ giáp ngã tư thửa 34 tờ bản đồ 12 và Trường học (thửa 49 tờ bản đồ 11) đến giáp ngã ba đường bản đồ 13 (hết thửa 48 đất nhà ông Huỳnh Tấn Cường và thửa 102 tờ bản đồ 12)	2.256	1,5
5	Từ giáp ngã ba đường số 13 (hết thửa 48 đất nhà ông Huỳnh Tấn Cường và thửa 102 tờ bản đồ số 12) đến giáp ngã ba rẽ đi Ka Đơn thửa 53 tờ bản đồ số 13 và 690 tờ bản đồ số 15	1.160	1,5
6	Từ ngã 3 rẽ đi Ka Đơn thửa 53 tờ số 13 và 690 tờ bản đồ số 15 đến giáp ngã ba ranh giới 3 xã Quảng Lập, Pró, Ka Đơn (thửa 33 tờ 313b)	1.184	1,5
7	Từ giáp ngã ba ranh giới 3 xã Quảng Lập, Pró, Ka Đơn (thửa 33 tờ bản đồ số 313b) đến giáp đối diện ngã ba đường vào trường Krănggọ (hết thửa số 1A và 18 tờ bản đồ số 314a)	1.236	1,6
8	Từ giáp đối diện ngã ba đường vào trường Krănggọ (hết thửa số 1A và 18 tờ bản đồ số 314a) đến giáp ngã ba (thửa 62 tờ bản đồ số 19 đất nhà ông Ngô Viết Nguyên)	1.080	1,6
5.1.2	**Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH11**		
1	Từ ngã 4 chợ cũ thửa 43 và 44 tờ 11 đến (ngã 3 Bà Ký) hết thửa 175 tờ 11 và hết thửa 35 Tờ 16	1.640	1,7
2	Từ (ngã 3 Bà Ký) hết thửa 175 tờ bản đồ số 11 và hết thửa 35 tờ bản đồ số 16 đến giáp ngã ba hết thửa 585 (cây xăng) và thửa 580 tờ bản đồ số 17	1.128	1,3
3	Từ giáp ngã ba hết thửa 585 (cây xăng) và thửa 580 tờ bản đồ số 17 đến hết đất ông Ngô Viết Nguyên (hết thửa 62 tờ bản đồ số 19)	1.240	1,7
4	Từ giáp thửa đất số 31 tờ bản đồ số 18 đến hết thửa đất số 244 tờ bản đồ số 18 (ngã ba ranh giới hành chính xã Ka Đô, Quảng Lập, Pró)	768	1,3
5.1.3	**Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH15**		
1	Từ ngã tư Trạm xá (thửa 84 tờ bản đồ số 10) và thửa 404 tờ bản đồ 12 đến hết đất chùa Giác Ngộ (thửa 428, 429) và thửa 416 tờ bản đồ số 4	1.968	1,4
2	Từ hết đất chùa Giác Ngộ (thửa 428, 429) và thửa 416 tờ bản đồ số 4 đến ngã ba đường số 8 thửa 288 và thửa 233 tờ bản đồ số 4	1.552	1,5

3	Từ ngã ba đường số 8 thửa 288 và thửa 233 tờ bản đồ 4 đến giáp cống hết thửa 202 và 244 tờ bản đồ số 2	1.352	1,4
4	Từ giáp cống hết thửa 202 và 244 tờ bản đồ 2 đến cầu Quảng Lập hết thửa số 1 tờ bản đồ 2	1.696	1,5
5.1.4	**Các tuyến đường nối với đường 413 và đường ĐH 15**		
1	Từ giáp huyện lộ 413 thửa 5 và 28 tờ bản đồ số 11 (ngã 3 dốc đập) đến giáp huyện lộ 413 hết thửa 174 và 175 tờ bản đồ số 11 (ngã 3 bà Ký)	592	1,3
2	- Đường số 1:		
3	+ Từ giáp huyện lộ 413 ngã tư chợ cũ (289 tờ bản đồ số 3 và thửa 84 tờ bản đồ 10) đến giáp ngã 4 đường ĐH 15 thửa 82 và 84 tờ bản đồ 10	1.680	1,5
4	+ Từ giáp ngã 4 đường ĐH 15 thửa 101 Tờ 9 và thửa 33 tờ 12 đến hết ranh đất thửa số 115 tờ bản đồ số 9	1.216	1,3
5	+ Từ thửa đất số 335 tờ bản đồ số 10 và thửa đất số 189 tờ bản đồ số 03 đến hết thửa đất số 153 và 47 tờ bản đồ số 03	904	1,5
6	- Đất có mặt tiền tiếp giáp chợ mới xã Quảng Lập (Phía đông, phía tây và phía nam)	2.956	1,5
7	Từ giáp ngã ba đường ĐH 15 thửa 34 (trạm xăng dầu Quảng Lập) và thửa 404 tờ bản đồ số 12 đến giáp đường số 13 (hết thửa 28 và 48 tờ bản đồ số 12)	592	1,3
8	Các đường nằm trong khu quy hoạch trung tâm xã tiếp giáp giữa huyện lộ 413 và đường số 1	1.536	1,5
9	- Đường số 2: Từ giáp ngã 3 đường số 13 (thửa 81 và 82 tờ bản đồ số 9) đến hết ranh đất thửa 65 và 83 Tờ bản đồ 10	864	1,3
10	Đường số 3: Từ giáp ngã 3 đường số 13 (thửa 36 và 37 Tờ bản đồ 9) đến hết ranh đất thửa 10 và 32 Tờ bản đồ 10	864	1,3
11	Đường số 4: Từ giáp ngã tư đường 13 thửa 1 tờ bản đồ số 9 và thửa 46 tờ bản đồ số 5 đến hết thửa 7 tờ bản đồ số 10 và thửa 504 tờ bản đồ 4	768	1,5
12	Đường số 5: Từ giáp ngã tư đường 13 thửa 44 và 8 tờ bản đồ số 5 đến hết thửa 174 và thửa 432 tờ bản đồ số 4	945	1,2
13	Đường số 6: Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 3 tờ bản đồ số 5 và thửa 425 tờ bản đồ số 4 đến giáp ngã 3 đường số 7 hết thửa 308 và 337 tờ bản đồ số 4	945	1,2
14	Đường số 7: Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 424 và 348 tờ bản đồ số 4 đến hết thửa 308 và 310 tờ bản đồ số 10	945	1,2
15	Đường số 8 và đường số 9: Từ giáp ngã 3 huyện lộ 413 (thửa 48 nhà ông Huỳnh Tấn Cường) và thửa 475 tờ 12 đến giáp ngã 3 đường ĐH 15 hết thửa 288 tờ 4 và 387 tờ bản đồ 2	800	1,3

16	Đường số 11: Từ giáp ngã tư đường số 1 (thửa 72 và 73 tờ bản đồ 10) đến giáp ngã ba đường số 4 (hết thửa số 6 và 7 tờ bản đồ 10)	800	1,3
17	Đường số 13: từ giáp đường số 1 (thửa 15 tờ bản đồ số 12 và thửa 116 tờ bản đồ số 9) đến giáp đường số 7 (thửa 107 tờ bản đồ số 6 và thửa 424 tờ bản đồ số 4	644	1,3
18	Đường cụm công nghiệp: Từ giáp ngã ba đường ĐH 15 thửa 50 và 75 tờ bản đồ số 2 đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô thửa 24 tờ bản đồ số 2 và thửa 41 tờ bản đồ số 1	2.240	1,4
19	Từ giáp ngã 3 thửa 318 tờ 02 đến ngã 3 hết thửa 238 tờ 02	480	1,3
20	Đường đồi tây từ giáp ngã 3 thửa 402 tờ 12 và thửa 05 tờ 13 đến ngã 4 hết thửa 295 và 329 tờ 12	640	1,3
5.1.5	**Các tuyến đường nối đường ĐH11**		
1	Từ giáp ngã 3 đường ĐH 11 (thửa 585 Cây xăng) và 586 tờ bản đồ số 17 đến giáp ngã ba huyện lộ 413 (thửa 62 đất ông Ngô Viết Nguyên) và 142 tờ bản đồ số 19	560	1,2
2	Từ giáp ngã 3 đường ĐH 11 (ranh giới hành chính xã Quảng Lập) thửa 54 tờ bản đồ số 19 đến giáp ngã ba (ranh giới hành chính 3 xã Ka Đô, Pró và Quảng Lập) thửa 244 tờ bản đồ số 18	536	1,2
3	Từ giáp ngã 3 đường ĐH 11 (thửa 104 và 105 Tờ 16) đến giáp ngã 3 hết thửa 262 và 265 tờ bản đồ 16	512	1,2
5.2	**Khu vực 2**: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng >3m.	380	1,4
5.3	**Khu vực 3**: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	240	1,3
6	**Xã Pró**		
6.1	**Khu vực 1**		
6.1.1	**Đất có mặt tiếp giáp đường 413**		
1	Từ ngã 3 ranh giới hành chính xã Quảng Lập (thửa 10 tờ bản đồ số 314b) đến giáp ngã ba (Giáp ranh đất ông Huỳnh Văn Hưng thửa 3 tờ bản đồ số 314b)	1.530	1,5
2	Từ giáp ngã 3 (Giáp ranh đất ông Huỳnh Văn Hưng thửa 3 tờ bản đồ 314b) đến giáp ngã 3 nhà ông Phạm Tấn Của (thửa đất số 212, Tờ 314A)	1.530	1,5
3	Từ ngã ba nhà ông Phạm Tấn Của (thửa đất số 212, tờ bản đồ 314A) đến giáp ngã ba nhà ông Ya Lin (thửa đất số 40, tờ bản đồ 314A)	1.255	1,5
4	Từ ngã ba nhà ông Ya Lin (thửa đất số 40, tờ bản đồ 314A) đến giáp ngã ba (hết đất Trường PTTH Pró thửa 137 tờ 313b)	1.460	1,5
6.1.2	**Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH11**		
1	Từ ngã ba ranh giới hành chính 3 xã Pró, Quảng Lập, Ka Đô (thửa 10 và 11 tờ bản đồ số 315a) đến giáp ngã ba hết thửa 413 và 459 tờ bản đồ số 315a nhà ông Đinh Tấn Thảo: thôn Hamanhai 1	446	1,6

2	Từ ngã ba hết thửa 413 và 459 tờ bản đồ số 315a nhà ông Đinh Tấn Thảo đến giáp ngã ba dốc ông Đào (thửa 13 và 464 tờ bản đồ số 315c)	617	1,5
3	Từ giáp thửa số 28a nay là thửa 263 (nhà bà Xang) và thửa 9 Tờ bản đồ 314b đến giáp thửa 166 (Đất bà Loan Hồng) và thửa 163 Tờ 314b	720	1,3
4	Từ giáp thửa đất số 166 (Đất bà Loan Hồng) và thửa 163 tờ bản đồ số 314b đến giáp ngã ba dốc ông Đào (thửa 13 và 464 tờ bản đồ số 315c)	617	1,4
6.1.3	**Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH 12**		
	Từ giáp ngã 3 (hết đất Trường PTTH Pró thửa 137 tờ bản đồ số 313b) đến giáp ngã 3 hành chính xã Ka Đơn (thửa 163 tờ bản đồ số 313b)	1.248	1,5
6.1.4	**Các đường nối với đường 413 và đường ĐH 11**		
1	Từ huyện lộ 413 (ngã ba ranh giới xã Quảng Lập thửa 10 tờ bản đồ số 314b) đến giáp ngã ba ranh giới ba xã Pró, Quảng Lập, Ka Đô (thửa 10 tờ bản đồ 315a)	569	1,3
2	Từ huyện lộ 413 ngã 4 UBND xã (thửa 8 và 9 tờ bản đồ số 314d) đến hết thửa số 12 (đất ông Ya Nho) và thửa 193b tờ bản đồ số 314b	810	1,3
3	Từ huyện lộ 413 ngã 3 nhà ông Của (thửa đất số 212, Tờ 314A) đến giáp ngã 3 hết Trường Tiểu học Pró thửa 405 và thửa 406 tờ 314c	600	1,5
4	Từ huyện lộ 413 ngã 3 nhà ông Ya Lin (thửa 40 tờ 314a) đến giáp ngã 3 (Phân Hiệu Trường Krănggọ thửa 103) và thửa 102 tờ 314a	544	1,4
5	Từ huyện lộ 413 ngã 3 Trường cấp 3 Pró (thửa 137 tờ 313b) đến giáp ngã 3 (hết đất ông TouProng Cường thửa 200 Tờ 313b)	722	1,4
6	Từ giáp ngã ba huyện lộ 413 (thửa đất số 31, tờ 314A nhà ông Tươi) đến giáp ngã ba (hết thửa đất số 66, tờ 314A đất bà Lý)	428	1,3
7	Từ giáp ngã 3 (thửa 459 Tờ 315a nhà ông Đinh Tấn Thảo) đến giáp ngã 3 trạm hết thửa 123 Tờ 315c	468	1,4
8	Từ ngã ba dốc ông Đào thửa 13 tờ bản đồ số 315c đến ngã ba đồi Cù (hết thửa 582 tờ bản đồ 315e)	336	1,4
9	Từ giáp ngã ba nhà ông Quảng (thửa 386 tờ bản đồ số 315c) đến giáp ngã ba nhà ông Huỳnh thửa 105 và thửa 138 tờ bản đồ 315c	495	1,3
6.1.5	**Khu trung tâm xã**		
	Các đường trong khu trung tâm có mặt tiếp giáp đường quy hoạch (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Pró)	671	1,7
6.1.6	**Các tuyến đường nông thôn**		
1	Từ ngã ba thửa 38 tờ 314d đến giáp ngã ba hết thửa 116 và 118 tờ 315c (đi vòng đập Tám Muống)	346	1,3

2	Từ giáp hết thửa số 12 (đất ông Ya Nho) và thửa 193b tờ bản đồ số 314b đến giáp ngã ba Trường Tiểu học Pró thửa 405 và 406 tờ bản đồ 314c	346	1,3
3	Từ ngã ba trường Tiểu học Pró thửa 405 và 406 tờ bản đồ 314c đến giáp ngã ba (phân hiệu trường Krănggọ thửa 103) và thửa 102 tờ bản đồ số 314a	346	1,4
4	Từ giáp ngã 3 (phân hiệu trường Krănggọ thửa 103) và thửa 102 tờ 314a đến giáp ngã 3 nhà ông TouProng Cường thửa 200 Tờ 313b	320	1,3
5	Từ giáp ngã ba nhà ông TouProng Cường thửa 200 tờ bản đồ số 313b đến giáp ngã ba ranh giới 2 xã (Pró - Ka Đơn) thửa 102 tờ bản đồ 313b	346	1,3
6.2	**Khu vực 2**: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng >3m.	331	1,3
6.3	**Khu vực 3**: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	242	1,3
6.4	Khu vực thôn Ú Tờ Lâm thuộc xã Pró	114	1,3
7	**Xã Ka Đơn**		
7.1	**- Khu vực 1**		
7.1.1	**Đất có mặt tiếp giáp đường 413**		
	Từ ngã 3 rẽ đi Ka Đơn (thửa 89 tờ bản đồ số 289g đất ông Quảng) đến ngã ba ranh giới 3 xã Quảng Lập, Pró, Ka Đơn (hết thửa 126 tờ bản đồ số 313b đất nhà ông Nguyễn Xin)	1.440	1,2
7.1.2	**Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH12**		
1	Từ ngã ba ranh giới 3 xã Quảng Lập, Pró, Ka Đơn (hết thửa 126 tờ bản đồ 313b đất nhà ông Nguyễn Xin) đến giáp ngã ba ranh giới hành chính xã Pró (giáp thửa 73 và hết thửa 60 tờ bản đồ số 313b)	1.440	1,4
2	Từ ngã ba hết ranh giới hành chính xã Pró (giáp thửa 73 và hết thửa 60 tờ bản đồ số 313b) đến hết ranh thửa 709 và 163 tờ bản đồ số 313A	1.200	1,5
3	Từ hết ranh thửa 709 và 163 tờ bản đồ số 313A đến đầu cầu Ka Đơn hết thửa 16 tờ bản đồ số 336b	1.440	1,2
4	Từ cầu Ka Đơn hết thửa 16 tờ bản đồ số 336b đến hết thửa 501 và 492 tờ bản đồ số 336a nhà đất ông Lâm Vũ Hà (thôn Ka Rái 2)	1.280	1,5
5	Từ hết thửa 501 và 492 tờ bản đồ số 336a nhà đất ông Lâm Vũ Hà (thôn Karái 2) đến hết đất Chùa Giác Châu thửa 385 và 443 tờ bản đồ số 336a	800	1,6
6	Từ hết đất Chùa Giác Châu thửa 385 và 443 tờ bản đồ số 336a đến đầu ngã ba vào thôn Sao Mai thửa 344 và 346 tờ bản đồ số 335b	570	1,2
7	Từ ngã ba vào thôn Sao Mai thửa 344 và 346 tờ bản đồ số 335b đến giáp ranh giới hành chính xã Tu Tra	1.000	1,5

7.1.3	**Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH14**		
1	Từ giáp ngã ba ĐH 12 thửa 759 tờ bản đồ 336b (Cầu Ka Đê) đến giáp ngã tư hết đất Trường Trung học cơ sở Ka Đơn (thửa 478 và 797 tờ bản đồ số 336b) thuộc khu quy hoạch trung tâm xã Ka Đơn	1.390	1,5
2	Từ giáp ngã tư hết đất Trường Trung học cơ sở Ka Đơn thửa 478 và 797 tờ bản đồ số 336b đến giáp ngã ba (hết thửa 146 và thửa 151 tờ bản đồ 336c đất nhà bà Vân Điểm): Thuộc thôn Sao Mai	696	1,4
3	Từ giáp ngã 3 (hết thửa 146 và thửa 151 Tờ 336c đất nhà bà Vân Điểm) đến giáp suối thôn Ka Đơn (thửa 358 Tờ 335g) thuộc thôn Ka Đơn	535	1,4
4	Từ giáp suối thôn Ka Đơn (thửa 358 tờ bản đồ 335g) đến giáp suối Nse giáp ranh giới hành chính xã Tu Tra: Khu vực thuộc các tờ bản đồ 359a, 359b và 359d xã Ka Đơn	400	1,5
7.1.4	**Các đường nối với đường ĐH 14**		
1	Từ giáp ngã ba (thửa đất số 104 tờ bản đồ 336c) đến giáp ngã ba (hết thửa 606 tờ bản đồ 336d)	308	1,5
2	Từ thưả 976 tờ 335g đến thửa 997 tờ 335g	432	1,4
3	Từ thưả 964 tờ 335D đến hết thửa 678 tờ 335D	336	1,3
4	Từ thưả 964 tờ 335g đến hết thửa 542 tờ 335D	408	1,3
5	Từ thưả 971 tờ335g đến hết thửa 995 tờ 335g	432	1,3
6	Từ hết thửa 987 tờ 335d Phân trường Tiểu học Ka Đơn 1 đến hết thửa 542 tờ 335d	432	1,3
7	Từ hết thưả 29 tờ 42 đến hết thửa 123 tờ 42	384	1,3
8	Từ hết thưả 41 tờ 42 đến hết thửa 125 tờ 42	384	1,3
9	Từ hết thưả 38 tờ 42 đến hết thửa 111 tờ 42	360	1,3
7.1.5	**Các đường nối với đường ĐH 12**		
1	Từ huyện lộ 413 (ngã 3 rẽ đi Ka Đơn thửa 89 tờ bản đồ số 289g đất ông Quảng) đến giáp ngã 3 đường huyện ĐH 12 thửa 30 và 121 tờ bản đồ số 313b (nhà ông Hào)	360	1,3
2	Từ giáp ngã 3 (giáp ranh giới hành chính xã Pró thửa 873 tờ bản đồ 313d) đến giáp thửa 521 và 764 tờ bản đồ số 336b (thôn Krăngchớ + thôn Krănggọ)	384	1,2
3	Từ đường huyện ĐH 12 thửa 47 và 45 tờ bản đồ 313a (ngã 3 đối diện Trường Mầm non) đến ngã ba (hết thửa 383 tờ bản đồ 313a)	506	1,3
4	Từ đường huyện ĐH 12 thửa 33a tờ bản đồ 313a (ngã 3 Trường Mầm non) đến hết thửa 118 tờ bản đồ 289e	424	1,3
5	Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 nhà bà Cúc) đến ngã ba (giáp thửa 405 tờ 313a)	785	1,3
6	Từ giáp thưả 405 tờ 313a đến thửa 10 tờ 313c	384	1,3
7	Từ giáp thửa 405 tờ bản đồ 313a đến giáp ngã ba (hết thửa 372 tờ 313a)	472	1,4
8	Từ giáp thửa 521 tờ bản đồ 313a đến giáp ngã ba (hết thửa 16 tờ 313c)	448	1,3

9	Từ giáp ngã ba (thửa 426 tờ bản đồ 313a) đến giáp ngã ba (hết thửa đất 84 tờ bản đồ 313c)	400	1,4
10	Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 nhà ông Thành) đến ngã ba (hết thửa 245 tờ bản đồ 289e)	424	1,3
11	Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 nhà ông Khi) đến giáp ngã 3 (hết thửa 521 tờ bản đồ 336b)	424	1,3
12	Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 đi Hoà lạc) đến giáp ngã ba nhà đất ông Kiều Đình Tuấn	352	1,3
13	Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 vào thôn Sao Mai nhà ông Bùi Châu) đến giáp ngã ba đường đi thôn Ka Đơn đường huyện ĐH 14	313	1,6
14	Từ hết thưả 136 tờ 336a đến hết thửa 49 tờ 336a	391	1,3
7.1.6	**Khu Trung tâm xã**		
1	Khu trung tâm xã có một mặt tiếp giáp đường qui hoạch (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã)	1.120	1,5
2	Từ hết thửa đất số 495 tờ bản đồ số 336b (đất bà Thu) đến giáp đường quy hoạch (thửa đất số 450 tờ 336b)	520	1,2
3	Từ đất nhà ông Lê Phúc thửa 186 tờ bản đồ 312d đến hết đất nhà ông Lê Văn Khuyết thửa đất số 11 tờ bản đồ số 312c) Khu vực thôn Hoà Lạc	320	1,3
7.2	**Khu vực 2**: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng >3m.	287	1,4
7.3	**Khu vực 3**: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	227	1,4
8	**Xã Tu Tra**		
8.1	**Khu vực 1**		
8.1.1	**Đất có mặt tiếp giáp đường 413**		
1	Từ cây xăng Lạc Thạnh đến hết khu qui hoạch trung tâm xã (từ thửa 812 (gốc) tờ bản đồ 08 đến thửa 687 tờ bản đồ 09)	1.872	1,5
2	Từ hết khu qui hoạch Trung tâm xã đến ngã 4 đường vào thôn Ma Đanh (từ thửa 687 tờ bản đồ 09 đến thửa 694 (gốc) tờ bản đồ 09)	1.008	1,4
3	Từ ngã ba đường vào thôn Ma Đanh (nhà ông Sáu) đến giáp ngã 4 (Trường Tiểu học Kăмbute) (từ thửa 694 gốc tờ bản đồ 09 đến thửa 123 gốc tờ bản đồ 23)	672	1,5
8.1.2	**Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH12**		
1	Từ giáp ranh giới Ka Đơn đến đầu cầu ông Quý (Từ thửa 875 (thửa gốc) tờ bản đồ 08 đến thửa 41 (gốc) tờ bản đồ 08)	880	1,4
2	Từ cầu ông Quý đến giáp đất nhà thờ Tu Tra (từ thửa 41 (thửa gốc) tờ bản đồ 08 đến thửa 129 (gốc) tờ bản đồ 10)	1.048	1,4
3	Từ đất nhà thờ Tu Tra đến giáp cây xăng Lạc Thạnh (từ thửa 129 (thửa gốc) tờ bản đồ 10 đến thửa 812 (gốc) tờ bản đồ 08)	1.584	1,3

4	Từ Cây xăng Lạc Thạnh (thửa 812 thửa gốc tờ bản đồ 08) đến giáp đất trụ sở Công ty sữa Đà Lạt	920	1,4
5	Từ đất trụ sở Công ty sữa Đà Lạt đến giáp cầu Nông trường Bò sữa (thửa 8, 9 tờ bản đồ 63)	1.000	1,6
8.1.3	**Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH13**		
	Từ huyện lộ 413 ngã 3 Sao Mai (thửa 875 và 930 Tờ bản đồ 8) đến cầu ông Thiều (thửa 1 và 4 tờ bản đồ 6)	820	1,3
8.1.4	**Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH14**		
1	Từ giáp ngã ba đường 413 (thửa 15 tờ bản đồ 11) đến giáp ngã ba (hết thửa 71 tờ bản đồ11): Khu quy hoạch trung tâm xã Tu Tra	1.220	1,3
2	Từ giáp ngã 3 (hết thửa 71 Tờ 11) đến giáp ngã 3 đi Thôn RLơm và Thôn Mađanh (nhà đất ông Thanh, thửa 01 tờ bản đồ 35)	444	1,4
3	Từ giáp ngã ba đi Thôn RLơm và thôn MaĐanh (Nhà đất ông Thanh, thửa 01 tờ bản đồ 35) đến giáp ngã ba hết thửa đất số 65 tờ bản đồ số 37 (đất nhà ông Ya Minh thôn Ka Lót)	432	1,2
4	Từ giáp ngã ba hết thửa đất số 65 tờ bản đồ 37 (đất nhà ông Ya Minh thôn Ka Lót) đến giáp suối Nse (ranh giới hành chính xã Tu Tra thửa 47 tờ 37)	408	1,2
8.1.5	**Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH16**		
1	Từ đường ĐH16 (ngã 3 cầu nông trường bò sữa, thửa 8,9 tờ bản đồ 63) đến ngã 4 (Trường tiểu học Kăмbute, thửa 123 tờ bản đồ 23)	436	1,6
2	Từ ngã 4 Trường tiểu học Kăмbute (thửa 123 tờ bản đồ 23) đến giáp ngã 3 đường vào Công ty Thắng Đạt (thửa 54 tờ bản đồ 115)	432	1,7
8.1.6	**Khu Trung tâm xã**		
	Các đường Quy hoạch khu Trung tâm xã (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Tu Tra)	1.152	1,3
8.1.7	**Các đường nối với huyện lộ 413**		
	Từ giáp huyện lộ 413 (ngã 3 nhà ông Sáu , thửa 694 thửa gốc tờ bản đồ 09) đến hết thửa đất số 83 Tờ 41 (đất nhà bà MaTen thôn MaĐanh)	448	1,4
	Từ giáp huyện lộ 413 đến đến giáp ngã ba trụ sở 2 Công ty sữa Đà Lạt	656	1,3
8.1.8	**Các đường nối với đường ĐH 12**		
1	Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã 3 cầu ông Quý) đến giáp ngã ba cầu bà Trí (thôn STC2) (từ thửa 41 tờ bản đồ 08 đến thửa 10 tờ bản đồ 04)	656	1,3
2	Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba bà Khánh , thửa 69 tờ bản đồ 08) đến giáp ngã ba (nhà đất ông Nguyễn Thạch , thửa 835, 836, tờ bản đồ 09)	592	1,3
3	Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã 4 thôn Lạc Trường) đến hết nhà đất ông Lê Diên (từ thửa 55, 56 tờ bản đồ 65 đến thửa 732 thửa gốc tờ bản đồ 09)	528	1,3

4	Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã 4 thôn Lạc Trường) đến giáp ngã 3 ông Niệm (từ thửa 55,56 tờ bản đồ 65 đến thửa 393 thửa gốc tờ bản đồ 05)	480	1,3
5	Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba tập đoàn 1 Thôn Suối Thông C) đến ngã ba cầu bà Trí (từ thửa 91 tờ bản đồ 1 đến thửa 10 thửa gốc tờ bản đồ 04)	568	1,3
6	Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba cầu Nông Trường) đến giáp ngã ba nhà đất ông Phụng (từ thửa 9 tờ bản đồ 63 đến thửa 68 tờ bản đồ 63)	688	1,3
7	Từ giáp đường huyện ĐH 12 (thửa 14 tờ bản đồ 08 ngã 3 công ty APOLLO) đến giáp ngã 3 trụ sở 2 Công ty sữa Đà Lạt	710	1,3
8	Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba nhà đất ông Lê Phước Hiệp, Thửa 542,691a tờ bản đồ 09) đến giáp ngã ba (nhà đất ông Sáu, thửa 94 tờ bản đồ 09)	512	1,3
9	Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã 3 hội trường thôn Lạc Nghiệp) đến thửa 212, 213 (gốc) tờ bản đồ 10	448	1,3
8.1.9	**Các đường nối với đường ĐH 13**		
	Từ ngã ba cầu bà Trí (thửa 10 tờ bản đồ 04) đến giáp ngã 3 đường ĐH 13 (nhà đất ông Phạm Hữu Thạnh)	960	1,3
	Từ ngã 3 đường ĐH13 (nhà đất ông Phước, thửa 11 tờ bản đồ 06) đến giáp ngã 3 đất ông Thạch (thửa 139,144 tờ bản đồ 06)	420	1,3
8.1.10	**Đường nông thôn**		
	Từ giáp ngã 3 đi R'Lơm, MaĐanh (nhà ông Thanh, thửa 1 tờ bản đồ 35) đến hết thửa đất 160 Tờ 33 (đất bà Ma Will thôn MaĐanh)	432	1,3
8.2	**Khu vực 2**: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	280	1,4
8.3	**Khu vực 3**: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	240	1,3

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	**THỊ TRẤN THẠNH MỸ**		
1.1	**Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27**		
1	Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Lâm (thửa 118 tờ bản đồ 08) đến hết dốc Bà Ký (cống Quốc lộ27 giáp thửa số 2 tờ bản đồ 28)	1.880	1,4
2	Từ hết dốc Bà Ký (cống Quốc lộ 27 giáp thửa số 02 tờ bản đồ 28) đến hết thửa 116 tờ bản đồ 27	5.551	1,4

3	Từ hết thửa 116 tờ bản đồ số 27 đến giáp đường Nguyễn Du	5.517	1,4
4	Từ đường Nguyễn Du đến hết đất trụ sở UBND thị trấn Thạnh Mỹ (hết thửa 145 tờ bản đồ 18)	7.462	1,7
5	Từ hết đất trụ sở UBND thị trấn Thạnh Mỹ (hết thửa 145 Tờ 18) đến giáp cống 5 (hết thửa 428 Tờ bản đồ 17)	6.671	1,5
6	Từ giáp cống 5 (hết thửa 428 tờ bản đồ số 17) đến ngã 3 xây dựng (Đường Lý Tự Trọng)	5.456	1,5
7	Từ ngã 3 xây dựng (Đường Lý Tự Trọng) đến hết thửa 85 tờ bản đồ 12	4.554	1,5
8	Từ hết thửa 85 tờ bản đồ 12 đến giáp ranh giới hành chính xã Đạ Ròn (thửa 97 tờ bản đồ 03)	2.566	1,4
1.2	**Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH 13 (đường Nguyễn Chí Thanh và phần đường Phạm Ngọc Thạch)**		
1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã 3 (giáp thửa 74 Tờ 19 đất bà Phạm Thị Vóc)	1.526	1,4
2	Từ giáp ngã ba (từ giáp thửa 74 tờ 19 đất bà Phạm Thị Vóc) đến hết thửa đất số 195 và thửa đất số 271 tờ bản đồ số 30	922	1,5
3	Từ hết thửa đất số 195 và thửa đất số 271 tờ bản đồ số 30 đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch (hết thửa 80 tờ bản đồ 35)	945	1,7
4	Từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh (thửa 80 tờ bản đồ 35) đến giáp cầu ông Thiều (hết thửa 27 tờ bản đồ 34)	1.238	1,6
1.3	**Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH15**		
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 27 đến cầu Quảng Lập (thửa 14, 19 tờ bản đồ 28)	2.520	2,0
1.4	**Đường nhánh trong Thị trấn**		
1	Đường Lê Thị Pha		
	Từ giáp quốc lộ 27 đến hết thửa 16 tờ 14 đất ông Xuân	704	1,4
	Từ hết thửa 16 tờ 14 đất ông Xuân đến hết thửa 216 tờ bản đồ 11 đất ông Sơn	432	1,5
2	Đường Lý Tự Trọng:		
	+ Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết đất Trường Tiểu học Nghĩa lập (thửa 328 Tờ 13)	1.620	1,2
	+ Từ giáp đất Trường Tiểu học Nghĩa Lập (thửa 328 tờ bản đồ 13) đến hết đất Trường Dân tộc nội trú huyện (thửa 129 tờ bản đồ 15)	1.526	1,2
	+ Từ hết đất Trường Dân tộc nội trú huyện (thửa 129 tờ bản đồ 15) đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh (ĐH15)	749	1,2
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		
	Từ giáp quốc lộ 27 đến giáp Kênh thủy lợi (hết thửa 258 tờ bản đồ 04)	1.368	1,3
	Từ hết thửa 258 tờ 04 đến hết thửa 67, 68 tờ bản đồ 4 đất ông Hà	748	1,3

4	Đường Trần Bình Trọng: Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp Kênh thuỷ lợi (hết thửa 115 tờ 04)	1.032	1,5
5	Đường Phan Chu Trinh		
	Từ giáp quốc lộ 27 đến giáp kênh thủy lợi thửa 372, 391 tờ 17	1.600	1,3
	Từ giáp kênh thủy lợi thửa 372, 391 tờ 17 đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	748	1,5
6	Đường Phan Bội Châu		
	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 3 tờ bản đồ 17)	1.800	1,9
	Từ giáp giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 3 tờ bản đồ17) đến giáp kênh thủy lợi (hết thửa 413 tờ bản đồ 05)	816	1,6
7	Đường Võ Thị Sáu		
	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 23 tờ bản đồ 18)	2.269	1,5
	Từ đến giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 23 tờ bản đồ 18) đến hết thửa 775 tờ bản đồ 18	1.088	1,3
8	Đường phía tây trụ sở UBND Thị trấn Thạnh Mỹ: Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp thửa 75 tờ bản đồ 18	1.464	1,6
9	Đường Nguyễn Văn Trỗi		
	+ Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Lương Thế Vinh	2.280	1,9
	+ Từ giáp Đường Lương Thế Vinh đến giáp kênh thuỷ lợi (hết thửa 1057 tờ bản đồ 06)	1.440	1,3
10	Đường Lê Thị Hồng Gấm (từ giáp đường Phan Bội Châu đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi)	1.292	2,2
11	Đường Phạm Ngọc Thạch		
	+ Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết đất Trung tâm y tế (thửa 281 Tờ bản đồ 16)	2.509	1,7
	+ Từ hết đất Trung tâm y tế (thửa 281 Tờ bản đồ 16) đến giáp Kênh thuỷ lợi	2.339	1,5
	+ Từ kênh thuỷ lợi đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.768	1,8
12	Đường Chu Văn An (Từ giáp đường Âu Cơ đến chợ Thạnh Mỹ)	2.004	1,5
13	Đường Đoàn Thị Điểm	1.720	1,3
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu	1.591	1,4
15	Đường Nguyễn Viết Xuân	1.319	1,3
16	Đường Trần Hưng Đạo		
	+ Từ giáp ngã ba đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Âu Cơ	1.944	1,7
	+ Từ giáp đường Âu Cơ đến giáp đường Lạc Long Quân	1.627	1,2
17	Đường Âu Cơ:		

	+ Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Chu Văn An	2.563	1,5
	+ Từ giáp đường Chu Văn An đến giáp đường Trần Hưng Đạo	2.117	1,3
	+Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 529 tờ bản đồ số 21)	979	1,2
	+ Từ giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 529 tờ bản đồ số 21) đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	1.267	1,2
18	Đường Lê Văn Tám:		
	+ Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Lương Thế Vinh	3.280	1,4
	+ Từ giáp Đường Lương Thế Vinh đến giáp thửa 991 tờ bản đồ 6	1.290	1,4
19	Đường Lương Thế Vinh	2.074	1,4
20	Đường Lạc Long Quân:		
	+ Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Trần Hưng Đạo	1.997	1,4
	+ Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Âu Cơ (hết thửa 529 tờ bản đồ số 21)	1.200	1,2
21	Đường Huỳnh Thúc Kháng: Từ giáp Quốc lộ ộ 27 đến hết thửa 23 tờ bản đồ 21	1.651	1,5
22	Đường Nguyễn Văn Linh:		
	+ Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Thế Lữ (hết thửa 551 tờ bản đồ số 23)	2.489	1,7
	+ Từ giáp đường Thế Lữ (hết thửa 551 tờ bản đồ 23) đến giáp Đường Âu Cơ (thửa 377 tờ bản đồ số 21)	2.482	1,4
	+ Từ giáp đường Âu Cơ (hết thửa 551 tờ bản đồ số 23) đến kênh thuỷ lợi (hết thửa 237 tờ bản đồ số 32)	1.452	1,6
	+ Từ kênh thuỷ lợi (hết thửa 237 tờ bản đồ 32) đến hết thửa 157 tờ bản đồ 33	1.245	1,9
23	Đường Thế Lữ	1.229	1,3
24	Đường Trần Phú		
	+ Từ giáp Quốc lộ 27 đến đất Công an huyện (giáp thửa 32 tờ bản đồ 21)	1.956	1,5
	+ Từ giáp đất Công an huyện (giáp thửa 32 tờ bản đồ 21) đến giáp suối (thửa 1094 tờ 06)	1.034	1,3
	+ Từ giáp đất Công an huyện (giáp thửa 32 tờ bản đồ 21) đến hết thửa đất số 970 và 924 tờ bản đồ số 06	755	1,3
	Từ thửa 1094 tờ bản đồ 6 đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng	585	1,3
25	Đường Bà Huyện Thanh Quan	1.843	1,5
26	Đường Hoàng Diệu	1.958	1,4
27	Đường Quang Trung		
	+ Từ giáp đường Nguyễn Thái Bình đến hết thửa số 7 tờ bản đồ 26	1.414	1,4
	+ Từ hết hết thửa số 7 tờ 26 đến giáp đất trường bắn (thửa 575 tờ 7)	1.000	1,6

28	Đường Nguyễn Thái Bình: Từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ	2.045	1,3
29	Đường Xuân Diệu		
	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã 3 (hết thửa 383 tờ bản đồ 26	2.549	1,7
	Từ hết thửa 383 tờ 26 đến hết thửa 139 tờ bản đồ 25	1.152	1,3
30	Đường Nguyễn Du		
	+ Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã tư hết thửa 352 tờ bản đồ 26 (đất Đài truyền thanh truyền hình)	2.312	1,5
	+ Từ giáp ngã tư hết thửa 352 tờ bản đồ 26 (đất Đài truyền hình) đến hết thửa 518 tờ bản đồ 26	1.138	1,3
31	Đường Nguyễn Văn Cừ: từ giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 15 tờ bản đồ số 27	1.999	1,4
32	Đường Phan Đình Phùng:		
	+ Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp thửa 476 tờ bản đồ số 26 (đất Nhà máy ươm tơ cũ)	1.968	1,2
	+ Đoạn còn lại (từ giáp 422 tờ bản đồ số 26 đến hết thửa 304 tờ bản đồ số 26)	1.200	1,7
33	Đường từ tiếp giáp Quốc lộ 27 đến hết khu hành chính xí nghiệp Vạn Đức (hết thửa 1451 tờ bản đồ số 07)	1.523	1,5
34	Đường Đinh Tiên Hoàng:		
	+ Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba đường đi trường bắn (hết thửa 883 tờ bản đồ số 07)	2.160	1,5
	+ Từ giáp ngã ba đường đi trường bắn (hết thửa 883 tờ bản đồ số 07) đến hết đất Công ty Địa ốc (hết thửa 13 tờ bản đồ số 07)	973	1,4
35	Khu vực chợ Thạnh Mỹ (có một mặt tiếp giáp với chợ)	1.800	1,3
36	Các đường quy hoạch phía Tây Nam chợ Thạnh Mỹ	1.390	1,4
37	Đường Phan Đình Giót: Từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	864	1,7
38	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba đường Chu Văn An (đường giáp ranh đất Đài liệt sỹ)	2.220	1,6
1.5	**Các đoạn đường hẻm**		
1	Hẻm 24: Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 1298 Tờ bản đồ 7	1.238	1,3
2	Hẻm 86: Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp suối (hết thửa 43 tờ bản đồ 27)	678	1,4
3	Hẻm 98: Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 41 tờ bản đồ 27	748	1,3
4	Hẻm 194: Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 66 tờ bản đồ số 23 (đất nhà dòng Phan Xinh)	1.510	1,3
5	Hẻm 205 đất khu quy hoạch thương nghiệp cũ: Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 385 tờ bản đồ số 23	1.632	1,5
6	Hẻm 371: Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 181 tờ bản đồ số 16	1.166	1,3
7	Hẻm 387: Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp thửa 175 tờ bản đồ số 16	960	1,5

8	Hẻm 447: Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba hết thửa 31 tờ bản đồ số 15	1.129	1,4
9	Từ ngã ba số nhà 10 (đường Nguyễn Chí Thanh) đến giáp ngã ba đường Lý Tự Trọng (Trường Tiểu học Nghĩa Lập 1)	883	1,5
10	Từ ngã 3 số nhà 16 (đường Nguyễn Chí Thanh) đến giáp ngã 3 đường Lý Tự Trọng (Trung Tâm dạy nghề)	720	1,6
	Từ giáp giáp đường Lý Tự Trọng (thửa 62 tờ bản đồ 15) đến giáp đường Lê Thị Pha (hết thửa 16 Tờ bản đồ 14)	666	1,3
	Từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến hết thửa 142 tờ bản đồ 25	960	1,3
11	Từ giáp ngã ba đường Xuân Diệu (nhà ông Phạm Tấn Đức) đến giáp ngã ba đường Nguyễn Du (hết thửa 417 tờ bản đồ số 26)	730	1,4
2	**THỊ TRẤN D'RAN**		
2.1	**Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27**		
1	Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân (từ thửa 294 và 157 tờ bản đồ số 29) đến giáp ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (hết thửa 170 và 176 tờ bản đồ số 27)	2.174	1,5
2	Từ ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (hết thửa 170, 176 tờ bản đồ 27) đến giáp ngã ba đường rẽ vào xóm Láng (hết thửa 222, 230 tờ bản đồ 15)	2.052	1,8
3	Từ ngã ba đường rẽ vào xóm Láng (hết thửa 222 và 230 tờ bản đồ số 15) đến ngã 3 bùng binh thị trấn D'Ran (hết thửa 864, 655 và 113 tờ bản đồ số 50)	3.456	1,6
4	Từ ngã 3 bùng binh thị trấn D'Ran (hết thửa 864, 655 và 113 tờ bản đồ số 50) đến đầu cầu D'Ran (thửa 1127 tờ bản đồ số 50)	5.054	1,6
5	Từ cầu D'Ran (thửa 1127 tờ bản đồ 50) đến đầu ngã 3 đường huyện lộ 412 (hết thửa 14 và 74 tờ bản đồ 52)	4.680	1,6
6	Từ đầu ngã 3 đường huyện lộ 412 (hết thửa 14 và 74 tờ bản đồ 52) đến hết đất Văn phòng nhà máy thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa My (hết thửa 495 và 421 tờ 16)	1.932	1,6
7	Từ hết đất Văn phòng nhà máy thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa My (hết thửa 495 và 421 tờ bản đồ số 16) đến đầu cống bể (hết thửa 417 tờ bản đồ số 18 và 7 tờ bản đồ số 24)	1.216	1,5
8	Từ đầu cống bể (hết thửa 417 tờ bản đồ số 18 và 7 tờ bản đồ số 24) đến hết đất Trạm kiểm soát Eo Gió (hết thửa 399 và 400 Tờ 23)	1.011	1,5
9	Từ hết đất trạm kiểm soát Eo Gió (hết thửa 399 và 400 tờ bản đồ số 23) đến giáp ranh giới hành chính tỉnh Ninh Thuận (hết thửa 163 Tờ bản đồ 22)	762	1,3
2.2	**Đất có một mặt tiền giáp với Quốc lộ 20**		
1	Từ giáp ngã 3 bùng binh Quốc lộ 27 đi Quốc lộ 20 (từ hết 655 và 113 Tờ 50) đến giáp ngã ba nhà Ông Thanh (hết thửa 50 và 37 Tờ 14)	1.368	1,3

2	Từ ngã ba nhà ông Thanh (hết thửa 50 và 37 tờ bản đồ số 14) đến giáp ranh giới hành chính xã Trạm Hành - TP Đà Lạt (hết thửa 43 tờ bản đồ số 12)	870	1,5
2.3	**Đường nhánh trong Thị trấn**		
1	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 20 (thửa 51 tờ bản đồ số 14) đến giáp đường Nguyễn Trãi (hết thửa 16 và 25 tờ bản đồ số 50) Khu phố III	864	1,5
2	Đường Ngô Quyền: Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 920 và 934 tờ bản đồ số 50) đến giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 437 và 549 tờ bản đồ số 50)	3.386	1,4
3	Đường Bà Triệu		
	+ Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 1033 và 978 tờ bản đồ 50) đến cống Quảng Lạc (hết thửa 484 và 466 tờ bản đồ 50)	2.706	1,6
	+ Từ cống Quảng Lạc (hết thửa 484 và 466 tờ bản đồ số 50) đến giáp hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (hết thửa 10 và 27 tờ bản đồ số 9)	1.102	1,5
	Đường Hai Bà Trưng: Từ giáp Quốc lộ 27 (từ thửa 655 và 596 tờ bản đồ số 50) đến giáp ngã tư ông Hậu (thửa 272 và 314 tờ bản đồ số 50)	1.632	1,6
4	Đường Nguyễn Trãi		
	+ Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 675 và 694 Tờ 50) đến ngã 3 đường Phạm Thế Hiển (hết thửa 174 và 148 Tờ 50)	2.736	1,7
	+ Từ ngã ba đường Phạm Thế Hiển (hết thửa 174 và 148 tờ bản đồ số 50) đến đầu cầu khóm 3 (đầu thửa 586 và 583 tờ bản đồ số 10)	1.768	1,4
5	Đường Chu Văn An: Từ cầu khóm 3 (đầu thửa 586 và 583 tờ bản đồ số 10 đến hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (hết thửa 18 và 16 tờ bản đồ số 10)	966	1,4
6	Đường Lê Văn Sỹ: (từ thửa 905 và 900 tờ bản đồ số 50) đến (hết thửa 1171 và 1181 tờ bản đồ số 50)	1.238	1,3
7	Khu chợ và Khu xung quanh chợ (có một mặt tiếp giáp với chợ)	3.661	1,7
8	Đường Trần Quốc Toản		
	+ Từ ngã 4 ông hậu (từ thửa 271 và 1311 tờ bản đồ 50) đến giáp đường Ngô Quyền (thửa 437 tờ bản đồ 50)	1.872	1,3
	Hẻm 447: Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba hết thửa 31 tờ bản đồ số 15	2.074	1,4
9	Đường Lê Văn Tám: từ thửa 431 và 504 tờ bản đồ số 50 đến hết thửa 485 và 454 tờ bản đồ số 50)	1.500	1,4
10	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã 3 nhà ông Nguyễn Ngọc Châu (hết thửa 329; 425 Tờ 28) tổ dân phố Lạc Quảng	1.120	1,3
11	Từ giáp giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Châu (thửa 329 và 431 tờ bản đồ số 28) đến hết thửa 557 và 654 tờ bản đồ số 28 tổ dân phố Lạc Quảng	907	1,3

12	Từ giáp giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Châu (thửa 329, 431 Tờ bản đồ 28) đến giáp ngã tư (hết thửa 233, 234 Tờ bản đồ 27) tổ dân phố Lạc Quảng	832	1,3
	Từ hết thửa 233 tờ bản đồ 27 đến hết thửa 157 tờ bản đồ 28 tổ dân phố Lạc Quảng	768	1,3
	Từ hết thửa 234 tờ bản đồ 27 đến hết thửa 9 tờ bản đồ 27 tổ dân phố Lạc Thiện	832	1,3
13	Từ giáp ngã ba thửa 331 và 674 tờ bản đồ số 28 đến hết thửa 506 và 443 tờ bản đồ số 28 tổ dân phố Lạc Quảng	806	1,3
14	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 259 và 317 tờ bản đồ số 16) đến hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (hết thửa 61 và 99 tờ bản đồ số 16) tổ dân phố Lâm Tuyền	1.088	1,4
15	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 495 tờ bản đồ số 16 và 418 tờ bản đồ số 17 đất văn phòng nhà máy thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận-Đa My) đến hết 25 tờ bản đồ 26 và thửa 90 tờ bản đồ số 25 đất công ty Truyền tải điện 4	1.240	1,3
	Từ thửa 609 tờ bản đồ 16 đến hết thửa 119 tờ bản đồ 26	960	1,3
16	Từ giáp ngã ba đường 412 (thửa 353 và 374 tờ bản đồ số 27) đến giáp thửa 419 và 429 tờ bản đồ số 33 (tổ dân phố Hòa Bình)	744	1,5
	Từ thửa 419 và 429 tờ bản đồ 33 đến hết thửa 185 tờ bản đồ 34	640	1,3
17	Đường Nguyễn Trung Trực: Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 398 và 404 tờ bản đồ số 14) đến giáp ngã ba thửa 548 và 556 tờ bản đồ số 15	666	1,8
18	Từ ngã ba thửa 548 và 556 tờ bản đồ số 15 đến giáp đường Hoả Xa (giáp thửa 223 tờ bản đồ số 15)	680	1,4
19	Đường Phạm Thế Hiển: Từ giáp ngã ba đường Nguyễn Trãi (thửa 174 và 161 tờ bản đồ số 50) đến giáp ngã ba đường Nguyễn Trãi cầu Khóm III (thửa 17 và 1230 tờ bản đồ số 50)	960	1,4
20	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 775 và 791 tờ bản đồ số 50) đến giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 16 và 300 tờ bản đồ số 50)	1.128	1,4
21	Nguyễn Thái Bình: Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 827 và 1308 tờ bản đồ số 50) đến giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 382 tờ bản đồ số 50)	1.354	1,3
22	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 200, 204 Tờ bản đồ 51) đến giáp đường (thửa 95, 289 Tờ bản đồ 52) Khu phố Đường Mới	720	1,4
23	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 875 và 935 tờ bản đồ số 50) Đến hết thửa 1275 tờ bản đồ số 10 (Khu phố I)	1.411	1,2
24	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 726 và 737 tờ bản đồ số 50) đến hết thửa 593 và 662 tờ bản đồ số 50: Khu kho Hồng Sương cũ	1.700	1,3

25	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 390 tờ bản đồ 17 Nhà ông Lê Thuộc) đến hết thửa 22 tờ bản đồ 17 tổ dân phố Lâm Tuyền	564	1,4
	Từ thửa 97 tờ bản đồ 16 đến hết thửa 106 tờ bản đồ 17	662	1,3
26	Từ giáp đường Ngô Quyền (thửa 808 và 915 tờ bản đồ số 50) đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (thửa 629 và 650 tờ bản đồ số 50)	1.354	1,3
27	Từ giáp đường Bà Triệu (thửa 474 và 1355 tờ bản đồ số 50) đến giáp đất Phòng khám đa khoa khu vực D'Ran (hết thửa 294 và 1300 tờ bản đồ số 50)	704	1,3
28	Từ giáp ngã ba Quốc lộộ 27 đất ông Lạc (thửa 227 và 307 tờ bản đồ số 14) đến hết thửa 206 và 125 tờ bản đồ số 14: tổ dân phố Lạc Thiện	1.123	1,3
29	Từ giáp ngã 3 Quốc lộ 27 (Thửa 196 và 199 Tờ 23) đến giáp ngã 3 (hết thửa 30 và 35 Tờ 23) tổ dân phố Phú Thuận	639	1,3
	Từ hết thửa 30 và 35 tờ bản đồ 23 đến hết thửa 65 tờ bản đồ 05	512	1,3
	Từ thửa 313 tờ bản đồ 19 đến hết thửa154 tờ bản đồ 06	576	1,3
30	Từ giáp ngã 3 đường 412 (thửa 1 và 48 Tờ bản đồ 32) đến hết thửa 207 và 208 tờ bản đồ 32 Thôn KănKill	517	1,4
31	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 78 và 82 tờ bản đồ số 23) đến giáp ngã ba (hết thửa 177 và 151 tờ bản đồ số 23) đường vào chùa Giác hoa tổ dân phố Phú Thuận	499	1,3
32	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 63, 64 Tờ 24) đến giáp ngã ba (hết thửa 255, 257 Tờ 24) tổ dân phố Phú Thuận	540	1,3
33	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 11 và 12 tờ bản đồ 24) đến hết thửa 228 và 236 tờ bản đồ 24 tổ dân phố Phú Thuận	612	1,4
34	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Thửa 416, 417 Tờ 18) đến ngã ba (hết thửa 302, 304 Tờ 18) tổ dân phố Phú Thuận	612	1,3
35	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Thửa 449, 450 Tờ bản đồ 17) đến ngã ba (hết thửa 158, 160 Tờ 25) tổ dân phố Lâm Tuyền	604	1,4
36	Từ thửa 405 tờ bản đồ 23 đến hết thửa 30 tờ bản đồ 20	691	1,3
2.4	**Đất có mặt tiếp giáp đường 412**		
1	Từ giáp ngã 3 Quốc lộ 27 (thửa 72 và 132 Tờ 52) đến đầu cầu Lam Phương (thửa 395 và 433 Tờ 32)	1.331	1,6
2	Từ cầu Lam Phương (thửa 395 và 433 tờ bản đồ số 32) đến giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân (hết thửa 11 và 16 Tờ 30)	950	1,3

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất của đất ở tương ứng cùng vị trí, địa bàn theo quy định tại mục II và III nêu trên./.